

CÔNG TY TNHH MTV TV & XD TƯỜNG TÂM

**BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MỎ CÁT
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG THUỘC
THÔN 3, XÃ TÂN LẬP VÀ THÔN 8, XÃ ĐẮK TƠ
LUNG, HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM**

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MTV
TV & XD TƯỜNG TÂM**



**GIÁM ĐỐC
KS. Nguyễn Hoàng Chiến**

Kon Tum, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Tường Tâm.	1
1.2. Tên cơ sở: Đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.	2
1.2.1. Địa điểm cơ sở: Điểm mỏ có vị trí tại thôn 3, xã Tân Lập; thôn 8, xã Đăk Tơ Lung và thôn 13 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.....	2
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:.....	5
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án:.....	6
1.2.4. Quy mô của cơ sở:	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.....	7
1.3.1. Công suất khai thác:	7
1.3.2. Công nghệ khai thác:	7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
1.4.1. Nhu cầu nhiên liệu:	8
1.4.2. Nhu cầu sử dụng nước:	8
1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện.....	8
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	9
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	11
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	11
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	11
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	12

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	12
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	12
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	12
3.1.3. Xử lý nước thải:	13
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	14
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	15
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	15
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	17
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	17
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	18
3.8. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 149/GXN-STNMT ngày 18/4/2018:	18
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường:	19
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	21
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	21
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	22
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:	22
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	23
5.1 Kết quả Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2021.	23
5.2 Kết quả Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2022	27
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	32
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	32
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:	32
6.2.1. Quan trắc nước thải:	32
6.2.2. Quan trắc khí thải:	32
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	33

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	35
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	36
PHỤ LỤC	37
PHỤ LỤC I Các văn bản pháp lý	38
PHỤ LỤC II Các bản vẽ môi trường	39
PHỤ LỤC III Phiếu kết quả quan trắc	40

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ vị trí khu vực khai thác	3
Bảng 2. Tọa độ khu vực mặt bằng sân công nghiệp	4
Bảng 3. Công suất tiêu thụ điện của các thiết bị tại cơ sở	9
Bảng 4. Danh mục máy móc, thiết bị.....	9
Bảng 5. Bố trí nhân lực hoạt động khai thác.....	10
Bảng 5. Thống kê chất thải nguy hại.....	16
Bảng 6. Chương trình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường	20
Bảng 7. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2021	24
Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2021	26
Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2022.....	28
Bảng 10. Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2022.....	30
Bảng 11. Tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	34

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí cơ sở	2
Hình 2. Hình ảnh khu vực khai thác	2
Hình 3. Sơ đồ công nghệ khai thác	7
Hình 4. Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.....	12
Hình 5. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	13
Hình 6. Sơ đồ quy trình xử lý nước bơm hút cát	13
Hình 7. Nước từ quá trình bơm hút cát được thu gom vào hố lắng để lắng bùn đất và rác trước khi trả về sông.....	14
Hình 8. Kho chứa chất thải nguy hại.....	17

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
WHO	Tổ chức y tế thế giới
BVMT	Bảo vệ môi trường
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
BYT	Bộ Y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
CTNH	Chất thải nguy hại
STNMT	Sở Tài nguyên Môi trường
CHXHCN Việt Nam	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
ĐVT	Đơn vị tính
VLXDĐT	Vật liệu xây dựng thông thường

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ CỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Tường Tâm.

- Địa chỉ trụ sở: Số 423 Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

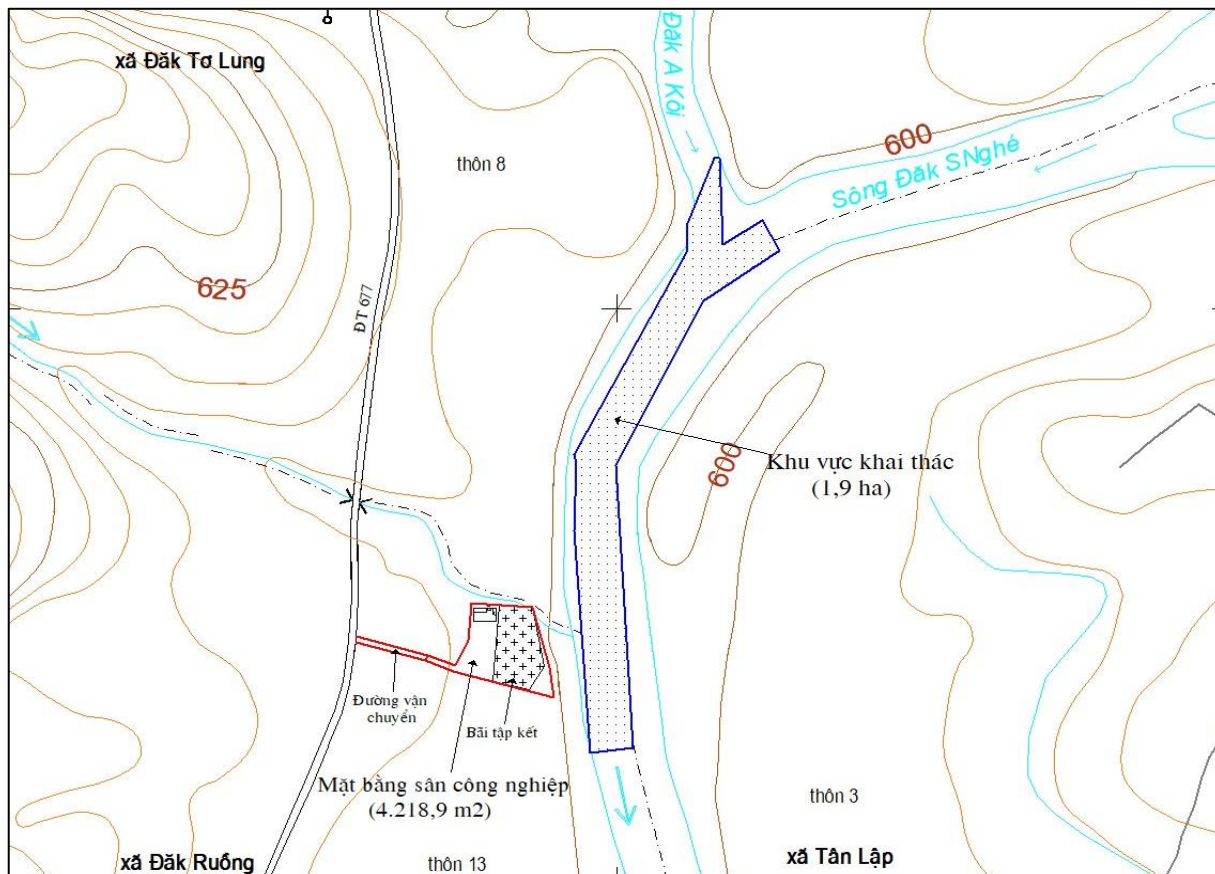
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Thiên – Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

- Điện thoại: 0989 722 777.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp: 6101170898 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 02/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/4/2016.

1.2. Tên cơ sở: Đầu tư xây dựng công trình mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

1.2.1. Địa điểm cơ sở: Điểm mở có vị trí tại thôn 3, xã Tân Lập; thôn 8, xã Đăk Tơ Lung và thôn 13 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.



Hình 1. Sơ đồ vị trí cơ sở

a) *Khu vực khai thác:* Trên lòng sông Đăk Snghe với tổng diện tích 18.976 m² (làm tròn 1.9ha), chiều dài đoạn sông khai thác là 500m và chiều rộng trung bình khoảng 30m, đã được UBND tỉnh Kon Tum thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV TV&XD Tường Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản cát làm VLXD thông thường tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/10/2021.



Hình 2. Hình ảnh khu vực khai thác

Diện tích khu vực khai thác được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ như sau:

Bảng 1. Tọa độ vị trí khu vực khai thác

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
I.1	1.602.577	573.619
I.2	1.602.556	573.587
I.3	1.602.631	573.584
I.4	1.602.631	573.580
I.5	1.602.574	573.558
I.6	1.602.551	573.558
I.7	1.602.273	573.465
I.8	1.602.366	573.467
I.9	1.602.306	573.465
I.10	1.602.113	573.478
I.11	1.602.117	573.513
I.12	1.602.363	573.499
I.13	1.602.507	573.571
I.14	1.602.551	573.633
Diện tích: 18.976 m² (làm tròn 1,9ha)		

- Ranh giới tiếp giáp khu vực khai thác như sau:

+ Phía Đông và phía Tây: Giáp đất bãi bồi ven sông.

+ Phía Nam: Hạ lưu sông Đăk Snghé.

+ Phía Bắc: Thượng lưu sông Đăk Snghé và nhánh sông Đăk A Kôi đổ vào sông Đăk Snghé.

- Môi tương quan với các công trình xung quanh:

Trung tâm khu vực khai thác cát cách UBND xã Tân Lập 1,5km về phía Tây Bắc; cách UBND xã Đăk Ruồng 3,5km về phía Đông Bắc; cách UBND xã Đăk Tơ Lung 5,5km về phía Đông Nam, cách Quốc lộ 24 khoảng 1,5km về phía Bắc, cách đường tỉnh lộ 677 khoảng 170m về phía Đông, cách nhà dân gần nhất thuộc thôn 7 (Kon Keng), xã Đăk Tơ Lung khoảng 160m về phía Đông. Về phía thượng lưu vị trí khai thác (trên nhánh sông Đăk A Kôi) có cầu bê tông dân sinh (cách vị trí khai thác khoảng 220m); phía hạ lưu có điểm mở khai thác cát làm VLXD thông thường của Công ty TNHH Hương Linh (cách khoảng 1.400m).

b) Khu vực mặt bằng sân công nghiệp:

Khu vực mặt bằng sân công nghiệp cách khu vực khai trường khai thác khoảng 20m về phía Tây. Tổng diện tích khu vực mặt bằng sân công nghiệp theo Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án là 4.942,5 m² (trong đó: 4.640 m² là diện tích được UBND huyện Kon Rẫy giới thiệu tại Văn bản số 98/UBND ngày 09/02/2018 và 302,5 m² là diện tích đất thuê của ông Nguyễn Hoàng Thiên tại Hợp đồng thuê đất số 01/2017 ngày 30/12/2017).

Khu vực mặt bằng sân công nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Bãi tập kết có diện tích khoảng 3.500 m².

- Khu phụ trợ với tổng diện tích khoảng 200 m² (gồm văn phòng làm việc: 20m², bếp + phòng ngủ: 20m², phòng vệ sinh + tắm: 10m², kho chứa chất thải nguy hại: 05 m², kho vật tư: 05 m², khu tập kết xe, sân: 140 m²).

- Đường vận chuyển chính có diện tích khoảng 600 m² (dài 100m, rộng 6m); sân, bãi và đường vận chuyển nội bộ diện tích khoảng 642,5 m².

Bảng 2. Tọa độ khu vực mặt bằng sân công nghiệp

TT	Số hiệu điểm góc	X (m)	Y (m)
A	Mặt bằng sân công nghiệp (4.942,5 m²)		
I	Vị trí đất được UBND huyện Kon Rẫy giới thiệu vị trí địa điểm, xây dựng công trình theo Văn bản số 98/UBND ngày 9/2/2018 (4.640 m²)		
1	1	1.602.193,450	573.343,840
2	2	1.602.198,126	573.345,611
3	3	1.602.189,411	573.368,622
4	4	1.602.211,160	573.378,940
5	5	1.602.243,050	573.381,180
6	6	1.602.240,000	573.432,000
7	7	1.602.187,140	573.445,700
8	8	1.602.161,540	573.448,420
9	9	1.602.184,970	573.366,230
II	Vị trí đất được công ty TNHH Nghĩa Trí thuê của Ông Nguyễn Hoàng Thiên tại hợp đồng thuê đất số 01/2017 ngày 30/12/2017 (302,5 m²)		
1	1	1.602.193,450	573.343,840
2	2	1.602.198,126	573.345,611
3	3	1.602.215,19	573.286,41
4	4	1.602.209,11	573.285,98

B	Mặt bằng bãi tập kết nằm trong mặt bằng sân công nghiệp (3.500 m²)		
1	1	1.602.241	573.404
2	2	1.602.240	573.431
3	3	1.602.188	573.440
4	4	1.602.168	573.428
5	5	1.602.175	573.398
C	Tuyến đường vận chuyển chính nằm trong mặt bằng sân công nghiệp		
1	Điểm đầu	1.602,216,000	573.283,000
2	Điểm cuối	1.602.195	573.371

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

- Văn bản số 247/SXD-CCGD ngày 14/3/2018 của Sở Xây dựng “V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế BVTC khai thác mỏ cát làm VLXDTT tại mỏ cát thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy”.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 441/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 623/GP-UBND ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cho phép Công ty TNHH Nghĩa Trí chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum cho Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Tường Tâm; Diện tích khai thác 1,9ha; Công suất 4.000 m³ cát ở thể tự nhiên/năm; Thời hạn khai thác đến ngày 12 tháng 2 năm 2026.

- Hợp đồng chuyển nhượng dự án ngày 30/9/2020 giữa Công ty TNHH Nghĩa Trí và Công ty TNHH MTV TV&XD Tường Tâm về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm VLXDTT thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thu hồi đất cho thuê đối với Công ty TNHH Nghĩa Trí và cho Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm thuê 18.976 m² đất (làm tròn 1,9ha) để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Hợp đồng thuê đất số 09/HĐ-TĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm,

cho thuê 18.976 m² (làm tròn 1,9ha) đất để khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Văn bản số 98/UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy về việc giới thiệu vị trí, địa điểm để xây dựng công trình (giới thiệu 4.640m² đất để làm mặt bằng sân công nghiệp).

- Hợp đồng thuê đất số 10/HĐKT ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa ông Nguyễn Hoàng Thiên và Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm cho thuê đất tại thôn 13 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum làm mặt bằng sân công nghiệp.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án:

- Giấy xác nhận số 149/GXN-STNMT ngày 18/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án: Khai thác mỏ cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 03, thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

1.2.4. Quy mô của cơ sở:

- Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công: Dự án nhóm C (dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư 864.706.268 đồng)

- Quy mô sử dụng đất, mặt nước: Tổng diện tích sử dụng đất, mặt nước là 23.942,5 m². Trong đó:

+ Diện tích khai trường khai thác là: 19.000m².

+ Diện tích bãi tập kết: 3.500 m².

+ Diện tích khu phụ trợ: 200 m².

+ Đường vận chuyển chính và sân, đường vận chuyển nội bộ: 1.242,5 m².

- Quy mô trữ lượng: Trữ lượng mỏ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 623/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum:

- Trữ lượng khoáng sản cát làm VLXDĐT được phép đưa vào thiết kế khai thác ở thể tự nhiên là: 29.736 m³.

- Trữ lượng khoáng sản cát làm VLXDĐT còn lại được phép khai thác ở thể tự nhiên là: 26.734 m³, tương ứng sản lượng khai thác 27.068,7 m³.

- Thời hạn khai thác: Đến ngày 12/02/2026.

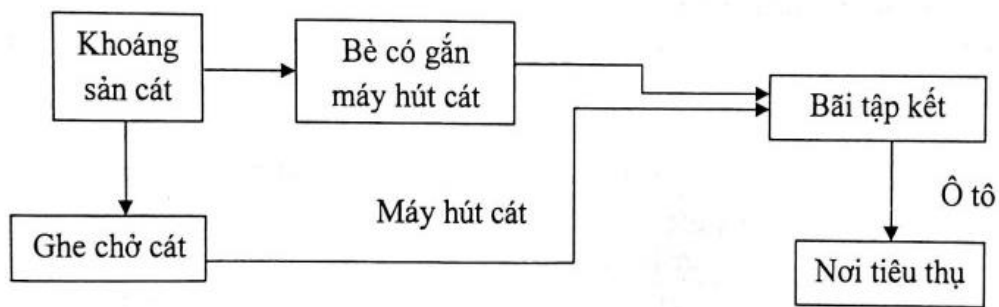
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

1.3.1. Công suất khai thác:

Công suất khai thác: 4.000 m³ cát ở thể tự nhiên/năm, tương ứng sản lượng khai thác 4.050 m³/năm.

1.3.2. Công nghệ khai thác:

Xét tình hình thực tế (*bãi chìm hoàn toàn*) và công nghệ khai thác phổ biến tại địa bàn tỉnh Kon Tum, Công ty lựa chọn công nghệ khai thác bằng sức nước, cụ thể là dùng ghe hút và bè có gắn thiết bị bơm hút.



Hình 3. Sơ đồ công nghệ khai thác

Mô tả quy trình khai thác:

Dùng máy bơm hút cát hút hỗn hợp cát và nước dưới sông chuyển lên bãi chứa (*hoặc bơm trực tiếp lên phương tiện vận chuyển như ghe...*) cát được giữ lại tại bãi chứa và sau đó đưa lên xe vận chuyển đi tiêu thụ, nước chảy trở lại sông, cuội sỏi lẫn trong quá trình hút cát sẽ được thu gom và trả lại lòng sông để ổn định lòng sông và bờ sông.

*** Các thiết bị chính được sử dụng trong quá trình khai thác:**

- Máy xúc lật 0,7m³: 01 chiếc
- Ghe hút cát dung tích 10m³: 01 chiếc
- Bè hút cát: 01 chiếc
- Xe vận chuyển: 01 chiếc

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Sản phẩm (đầu ra) khoảng: 4.000 m³ cát ở thể tự nhiên/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu nhiên liệu:

Quá trình hoạt động của mỏ chủ yếu sử dụng dầu Diesel để vận hành các máy móc, thiết bị và dầu nhờn dùng để bôi trơn thiết bị, máy móc. Nguồn cung cấp xăng, dầu do các trạm xăng dầu huyện Kon Rẫy cung ứng.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nước:

- Nước sử dụng phục vụ chủ yếu cho dự án là nước sinh hoạt của người lao động và tưới đường vận chuyển để hạn chế bụi.

+ Nước sinh hoạt: Khoảng 1,25m³/ ngày.

+ Nước dập bụi: Khoảng 7,2m³ nước.

- Nguồn cung cấp nước:

+ Nước dùng cho sinh hoạt: Tại khu vực nhà văn phòng bố trí 1 giếng đào để cung cấp đủ nước dùng cho mục đích sinh hoạt trong toàn mỏ.

+ Nước sản xuất: Được lấy nước từ sông Đăk Snghe

- Giải pháp cấp nước:

+ Nước phục vụ sinh hoạt: Nước được bơm từ giếng lên tích trữ vào bể chứa nước để sử dụng. Nước uống có thể lấy từ giếng hoặc mua nước đóng chai sử dụng.

+ Nước phục vụ sản xuất: Sử dụng xe tưới nước lấy nước từ bờ sông tới các khu vực cần sử dụng nước.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Điện sử dụng chủ yếu tại mỏ phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của lao động tại mỏ. Hiện tại đã có đường dây điện 22kv chạy dọc theo tuyến đường tỉnh lộ 677 cách mặt bằng sân công nghiệp khoảng 250m. Công ty đầu nối đường dây dẫn điện từ hệ thống truyền tải điện trên về. Công suất sử dụng 11,1KWh/ngày.

Trang bị điện: Các trang thiết bị điện tại mỏ chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt gồm những thiết bị phục vụ văn phòng mỏ bao gồm các thiết bị ở bảng sau :

Bảng 3. Công suất tiêu thụ điện của các thiết bị tại cơ sở

Tên thiết bị	Số thiết bị	Công suất (W/h)	Tổng công suất (W/h)	Số giờ sử dụng (h)	Công suất ngày (KWh)
Nhà điều hành					
Đèn neon	4	40	160	8	1,28
Tủ lạnh	1	100	100	24	2,4
Ti vi	1	1200	1200	5	6,0
Nhà kho vật tư					
Đèn neon	1	40	40	2	0,08
Kho chứa chất thải nguy hại					
Đèn neon	1	40	40	2	0,08
Chiếu sáng mặt bằng sân công nghiệp					
Đèn neon	4	40	160	8	1,26
Tổng công suất			5.220		11,1

Để dự phòng cho trường hợp mất điện, Công ty bố trí 01 máy phát điện dự trữ tại kho.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

➤ *Các loại phương tiện, máy móc sử dụng:*

Bảng 4. Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy xúc lật 0,7m ³	Xe	01	
2	Ghe hút cát dung tích 10m ³	Xe	01	
3	Xe tải vận chuyển	Xe	01	
4	Máy bơm cát	Máy	03	
5	Đầu bơm Φ100	Cái	03	
6	Trạm cân 60 tấn	Trạm	01	
7	Hệ thống camera giám sát	Bộ	01	

Ngoài ra còn có các loại thiết bị khác như: lưới phân loại cát, sỏi; ống hút, ống đẩy các loại,... với số lượng tùy thuộc nhu cầu thực tế.

➤ *Tổ chức sản xuất :*

Tại khu vực khai thác cơ cấu tổ chức nhân sự như sau:

+ Quản đốc kiêm giám đốc điều hành : chịu trách nhiệm quản lý và điều hành toàn bộ các công việc từ khâu khai thác, chế biến đến khâu tiêu thụ sản phẩm.

➤ *Biên chế lao động* : được thể hiện trong bảng sau :

Bảng 5. Bố trí nhân lực hoạt động khai thác

STT	Đối tượng	Số lượng
A	Điều hành và phục vụ	3
1	Quản đốc kiêm giám đốc điều hành mỏ	1
2	Nấu ăn	1
3	Bảo vệ	1
B	Lao động trực tiếp	7
1	Thợ lái máy xúc	1
2	Thợ lái ghe và công nhân khai thác	6

➤ *Chế độ làm việc* :

Chế độ làm việc được thực hiện theo điều kiện khai thác, theo tình hình thời tiết tại khu vực (*những ngày nước lớn vào mùa mưa lũ không làm việc*) và phù hợp với quy định về thời gian nghỉ ngơi (*không làm việc các ngày lễ và ngày chủ nhật*). Sau khi trừ các ngày nghỉ hợp lý, chế độ làm việc cụ thể như sau:

– *Bộ phận trực tiếp sản xuất:*

+ Số ngày làm việc tối đa trong tháng: 22 ngày.

+ Số tháng làm việc trong năm: 12 tháng.

+ Số ngày làm việc trong năm: 264 ngày.

+ Số ca làm việc trong ngày: 01 ca.

+ Số giờ làm việc trong ca: 08 giờ.

– *Bộ phận quản lý, gián tiếp:*

+ Số ngày làm việc trong năm: 300/365 ngày.

+ Số ca làm việc trong ngày: 01 ca.

+ Số giờ làm việc trong ca: 08 giờ.

– *Bảo vệ:* Trực tại mỏ 24/24 giờ vào tất cả các ngày trong năm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Điểm mỏ đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm VLXDTT thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum có vị trí phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 (*số hiệu quy hoạch 138*).

Loại hình hoạt động của cơ sở không phát sinh ra khí thải sản xuất, nước thải sản xuất gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Khi kết thúc khai thác, Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và hoàn trả lại mặt bằng theo đúng quy định.

Khu vực thực hiện khai thác thuộc khu vực giáp ranh giữa thôn 3 - xã Tân Lập; thôn 13 - xã Đăk Ruồng và thôn 8 - xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Xung quanh khu vực không có các công trình văn hóa, di tích lịch sử, rừng quốc gia. Trong diện tích dự án không có dân cư sinh sống, địa điểm khai thác cách xa khu dân cư, xa các công trình công nghiệp, dân dụng. Do đó, vị trí dự án cũng như loại hình ngành nghề đầu tư phù hợp với danh mục được phép đầu tư cũng như địa điểm đầu tư dự án xây dựng hoàn toàn phù hợp.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Loại hình của cơ sở là hoạt động khai thác cát trên sông. Trong quá trình khai thác sẽ làm khuấy động tạm thời nguồn nước sông tại khu vực bơm hút cát, phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn ra môi trường.

Tuy nhiên, lưu lượng phát sinh của bụi, nước thải, chất thải rắn không đáng kể và được thu gom, xử lý bằng các biện pháp giảm thiểu trước khi xả ra môi trường nên môi trường tiếp nhận chất thải hoàn toàn có khả năng tiếp nhận chất thải (*Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm tại cơ sở đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành*).

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực phụ trợ được thu gom vào mương thoát nước tự nhiên qua hố lắng trước khi chảy ra sông khu vực dự án (chiều dài mương khoảng 110 m, chiều rộng trung bình 0,3m, chiều sâu 0,5m).

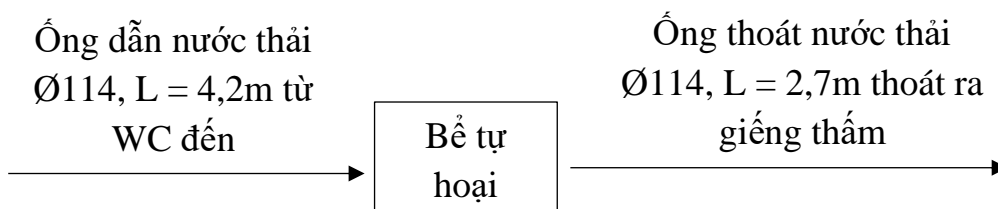
- Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi tập kết được thu gom vào hố lắng chung với nước từ quá trình bơm hút cát sau đó chảy ra sông khu vực dự án.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn khai thác với lưu lượng khoảng 1m³/ ngày (nhu cầu nước sinh hoạt 1,25 m³/ngày đêm thì lượng nước thải sinh hoạt = 80% lượng nước cấp = 1 m³) sẽ được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn có kích thước (4x2x1,7)m bằng đường ống u.PVC Ø114, L = 4,2m để xử lý. Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại đạt QCVN 14:2008/BTNMT – cột B được dẫn vào giếng thấm để thấm đất tự nhiên.

Quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt như sau:



Hình 4. Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

b) Nước thải từ quá trình bơm hút cát

Hoạt động khai thác cát trên sông không phát sinh nước thải sản xuất, tuy nhiên theo quy trình kỹ thuật khi bơm hút cát từ lòng sông lên, lượng cát chiếm khoảng 60% còn lại 40% là phần nước. Như vậy lượng nước sông được bơm theo cát sẽ chảy tràn trên bề mặt bãi tập kết. Lượng nước này có chứa hàm lượng chất rắn lơ lửng cao do quá trình hút cát dưới lòng sông làm khuấy động bùn cát, đồng thời khi chảy tràn trên bề mặt bãi tập kết sẽ cuốn theo bụi đất, các chất thải trên bề mặt nếu xả trực tiếp ra sông sẽ gây ảnh hưởng chất lượng nguồn nước sông.

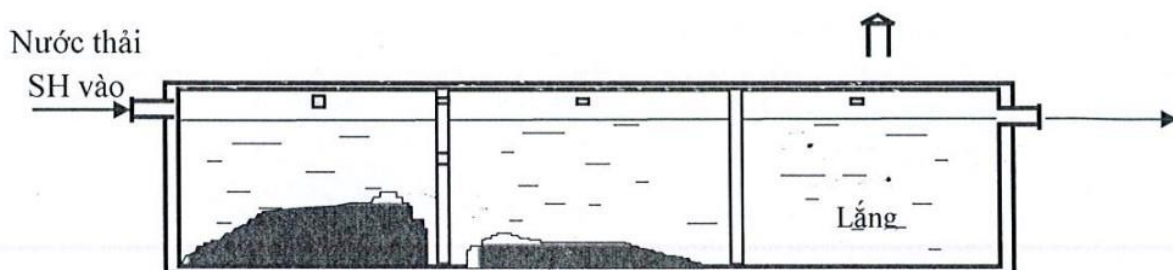
Nước thải phát sinh từ quá trình bơm hút cát theo địa hình tự nhiên của bãi tập kết dẫn vào hố lắng để lắng cặn nhằm giảm hàm lượng chất rắn lơ lửng và bùn đất trước khi trả về sông.

3.1.3. Xử lý nước thải:

3.1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có kích thước (4x2x1,7)m trước khi thải ra môi trường ngoài, có thể đáp ứng nhu cầu phục vụ sinh hoạt cho 10 người. Bể tự hoại với hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể 6 tháng dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải được lắng trong bể với thời gian dài đảm bảo hiệu suất lắng cao với hiệu quả xử lý theo chất rắn lơ lửng đạt 86,2%, COD đạt 77% và theo BOD₅ là 60- 65% đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại như sau:

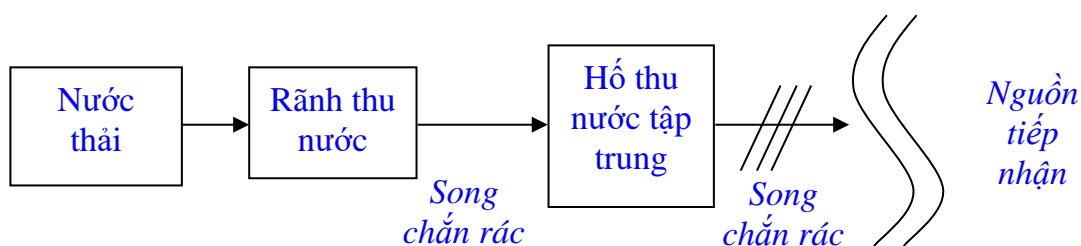


Hình 5. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

3.1.3.2. Xử lý nước thải bơm hút cát

Nước thải từ quá trình bơm hút cát sẽ được thu gom vào hố lắng có kích thước (2x4) m² để lắng cặn, làm giảm hàm lượng chất rắn lơ lửng và bùn đất, sau đó dẫn qua đường ống u.PVC Ø114 chiều dài khoảng 4,2 m dẫn thoát ra ngoài trả về sông.

Quy trình xử lý nước từ quá trình bơm hút cát như sau:



Hình 6. Sơ đồ quy trình xử lý nước bơm hút cát



Hình 7. Nước từ quá trình bơm hút cát được thu gom vào hố lắng để lắng bùn đất và rác trước khi trả về sông.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Để hạn chế bụi và khí thải trong môi trường lao động nhằm bảo vệ sức khỏe cho công nhân thu dọn, san gạt tạo mặt bằng, vận chuyển máy móc phục vụ khai thác, công ty thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện nghiêm chỉnh về an toàn lao động trên công trường hạn chế bụi phát tán vào môi trường không khí.

- Bảo dưỡng định kỳ đối với các loại máy móc, thiết bị và các phương tiện vận chuyển. Sử dụng phương tiện giao thông vận tải đã được các cơ quan chức năng kiểm định và cho phép lưu hành, không sử dụng các xe ô tô, vận tải quá cũ.

- Khu vực bãi chứa, lưu trữ cát cần được che chắn kỹ càng, tránh khi có gió gây bụi ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

- Lập kế hoạch khai thác và vận chuyển hợp lý, kiểm soát vận tốc của các máy hút cát hoạt động trong khu vực.

- Quá trình vận chuyển cát thành phẩm được che chắn kỹ càng, tránh tình trạng rơi vãi trên tuyến đường xe lưu thông. Không chở quá trọng tải quy định.

- Giảm thiểu sự phát thải bụi trong khâu xúc cát bằng cách tiến hành phun tưới nước trước khi xúc. Tưới nước ven đường trong quá trình vận chuyển tại những đoạn đường trọng yếu gây ô nhiễm bụi với tần suất 2 lần/ngày.

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày vào thùng chứa rác có nắp đậy kín và không để lâu ngày dẫn đến phát sinh mùi hôi; chất thải rắn được đội môi trường tại khu vực thu gom và xử lý hàng ngày.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy (*thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau củ,...*) và một số rác thải khó phân hủy (*bao bì nylon, vỏ chai nhựa, lon nước, đồ hộp,...*) sẽ được phân loại, thu gom và xử lý riêng biệt theo từng loại rác. Rác thải có thể tái chế sẽ được tách riêng bán cho đơn vị thu mua phế liệu; rác thải hữu cơ và các loại khác được thu gom vào thùng chứa rác (*dung tích 60L*) đặt tại khu vực văn phòng điều hành, cuối ngày phân công công nhân đưa đến vị trí tập kết rác của địa phương.

b) Chất thải rắn sản xuất

Trong quá trình hoạt động khai thác thành phần chất thải rắn chủ yếu là sét cục, cây, lá mục từ quá trình bơm hút gặp phải và các loại thiết bị máy móc bằng kim loại, sắt thép vụn, chất dẻo... Khối lượng chất thải không nhiều thường gặp nhiều nhất vào mùa mưa, lượng chất thải này khoảng 6 – 8 kg/ngày. Biện pháp xử lý chất thải rắn sản xuất hiện tại của Mỏ như sau: Tất cả các lá cây, cành cây mục, sạn lớn và sét lẫn trong cát khi bơm lên gạn lọc bằng lưới sẽ phân thành 02 loại:

- Sạn, sỏi được thu gom lưu giữ tại bãi chứa sau đó trả lại lòng sông.

- Các loại cành lá cây mục, rác thải lẫn trong cát,... được thu gom xử lý cùng với chất thải rắn thải sinh hoạt.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động sửa chữa, bảo trì phương tiện, máy móc khai thác, vận chuyển (*các thiết bị, bộ phận linh kiện thải, giẻ lau dính dầu mỡ,...*) và các loại chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày như: pin, bình ắc quy, bóng đèn huỳnh quang thải,...

Bảng 6. Thống kê chất thải nguy hại

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Biện pháp xử lý	Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022		
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	0	0	Đã có HĐ với đơn vị vận chuyển xử lý	
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	05	04		
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải.	18 02 01	02	02		
4	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 06	0	0		
	Tổng khối lượng		07	06		

(Nguồn: Báo cáo công tác Bảo vệ Môi trường năm 2022 của Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Tường Tâm).

Tất cả các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại có gắn biển báo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ 01 năm/lần sẽ được Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đưa đi xử lý (Hợp đồng Kinh tế số 248.08-ASTN/HĐKT-CTNH/2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đã được kí kết giữa Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh và Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm).

- **Kết cấu kho chứa chất thải nguy hại:** Kho chất thải nguy hại có diện tích 05 m², chiều cao 2,8m. Tường, mái lợp tôn kẽm sóng vuông dày 4 zem; móng BTCT đá 10*20 mác 200#; cửa ốp tôn.



Hình 8. Kho chứa chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh không đáng kể và các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ con người và môi trường xung quanh như sau:

- Để khắc phục ô nhiễm do tiếng ồn từ các hoạt động khai thác, Công ty sẽ bố trí thời gian khai thác, vận chuyển hợp lý trên khai trường. Không khai thác, vận chuyển vào buổi trưa và buổi tối để không ảnh hưởng đến thời gian nghỉ ngơi của người dân.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thường làm việc ở nơi có độ ồn cao.

- Quy định tốc độ của các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án.

- Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đúng định kỳ.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường vận chuyển thường xuyên.

- Bố trí số lượng máy móc cũng như thời gian hoạt động một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

* Tai nạn lao động:

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực xây dựng các hạng mục, yêu cầu tài xế chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông.

- Tổ chức theo dõi và xác định kịp thời các nguyên nhân có thể phát sinh tai nạn lao động nhằm tránh các trường hợp đáng tiếc xảy ra.

* Sự cố cháy nổ:

- Vì quá trình xây dựng công trình sử dụng máy móc thu dọn và san gạt mặt bằng để thi công các hạng mục dự án, lắp đặt các thiết bị phục vụ khai thác nên hầu như không gây ra sự cố cháy nổ. Tuy nhiên, chúng tôi cũng sẽ yêu cầu công nhân cẩn thận trong việc sử dụng lửa để đề phòng cháy nổ.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân thi công, hướng dẫn, phổ biến nội quy an toàn lao động, nội quy an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

* Giảm thiểu tác động đến tình hình kinh tế - xã hội

- Kiểm soát hoạt động vận chuyển để hạn chế sự ảnh hưởng của lượng xe cộ ra vào mỏ đến giao thông khu vực.

- Thường xuyên phối hợp chính quyền địa phương để giải quyết sớm những vấn đề nảy sinh liên quan đến hoạt động của mỏ và giải quyết trật tự an ninh và vệ sinh môi trường tại khu vực.

* Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái

Khảo sát đánh giá trữ lượng mỏ so sánh, đánh giá lợi ích của các vị trí nhằm chọn ra các vị trí khai thác tối ưu nhất sao cho khả năng ảnh hưởng đến hệ sinh thái thấp nhất.

Thời gian khai thác chỉ thực hiện vào mùa nước cạn (mùa khô) để một số các sinh vật thuộc hệ thủy sinh di chuyển đến các vùng khác nhằm giảm thiểu các tác động đến môi trường sống cũng như nguồn thức ăn của chúng.

3.8. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 149/GXN-STNMT ngày 18/4/2018:

Theo nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 149/GXN-STNMT ngày 18/4/2018 của dự án Đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm VLXDTT thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum thì dự án có một số thay đổi như sau:

1. Tên chủ dự án:

Tên chủ dự án trước đây là Công ty TNHH Nghĩa Trí đã được thay đổi thành công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 623/GP-UBND ngày 2/7/2020 và hợp đồng chuyển nhượng dự án ngày 30/9/2020 giữa công ty TNHH Nghĩa Trí và công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm.

2. Biện pháp xử lý CTNH:

Biện pháp xử lý CTNH là thu gom, lưu trữ và xử lý CTNH theo đúng quy định. Ngoài ra, CTNH phát sinh chủ yếu từ hoạt động sửa chữa, bảo trì phương tiện, máy móc khai thác và vận chuyển nên trong quá trình hoạt động phương tiện, máy móc khai thác và vận chuyển bị hư hỏng nhẹ sẽ sửa tạm thời tại khu vực khai thác, trường hợp cần thiết sẽ đưa đi sửa tại các cơ sở sửa chữa trên địa bàn huyện Kon Rẫy hoặc thành phố Kon Tum. Tuy nhiên, hiện tại Chủ đầu tư đã hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đưa đi xử lý định kỳ 01 năm/lần (theo Hợp đồng Kinh tế số 248.08-ASTN/HĐKT-CTNH/2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đã được kí kết giữa Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh và Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm- đính kèm tại phụ lục).

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

Hoạt động khai thác khoáng sản của cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường tại Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 24/5/2018. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường là 169.246.379 đồng (Ký quỹ lần đầu: 42.311.595 đồng; các lần tiếp theo (08 lần): 18.133.541 đồng/lần)

Đơn vị đã thực hiện nộp tiền ký quỹ đầy đủ vào tài khoản ký quỹ của Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số tiền 133.483.413 đồng, cụ thể:

- + Nộp lần đầu ngày 22/8/2018: 42.311.595 đồng;
- + Nộp lần 2 ngày 05/12/2019: 18.637.654 đồng;
- + Nộp lần 3 ngày 05/6/2020: 18.133.541 đồng;
- + Nộp lần 4 ngày 16/03/2021: 18.133.541 đồng;
- + Nộp lần 5 ngày 27/5/2022: 18.133.541 đồng;
- + Nộp lần 6 ngày 03/04/2023: 18.133.541 đồng.

Kế hoạch, tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của dự án cụ thể như sau:

Bảng 7. Chương trình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Hoạt động	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
I	Khu vực khai trường khai thác		
1	Tháo dỡ và di dời thiết bị hút cát	Năm 2026	Chưa thực hiện
2	Kè rọ đá và đóng cọc tre chống sạt lở bờ taluy.	Tháng 6/2018-6/2026	Đang thực hiện
II	Khu vực bãi chứa và ngoài biên giới mỏ		
1	Tháo dỡ khu phụ trợ	Năm 2026	Chưa thực hiện
2	Trám lấp giếng		
3	Vệ sinh môi trường và san gạt mặt bằng bãi chứa và đổ đất màu.		
4	Tháo dỡ mương nước và cải tạo tuyến đường vận chuyên.		
5	Nạo vét kênh mương		

Đến thời điểm hiện tại, hoạt động khai thác khoáng sản tại điểm mỏ chưa kết thúc, do đó chưa thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 24/5/2018.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

** Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt*

- Lưu lượng xả tối đa: 01 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải: 01 dòng (khu vực nhà điều hành).
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn: Các thông số: pH, TSS, COD, BOD₅²⁰, Fe tổng, tổng dầu mỡ, coliform trong nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Vị trí: Khu vực nhà điều hành.

- Tọa độ: X= 1602.228; Y= 573.365

- Phương thức: Tự thấm.

- Nguồn tiếp nhận: Môi trường đất.

** Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động bơm hút cát*

- Lưu lượng xả thải: Với công suất 4.000 m³ cát ở thể tự nhiên/năm, thời gian làm việc trong năm là 260 ngày/năm. Như vậy, khối lượng cát được khai thác trong một ngày là 15m³. Thành phần hút lên của máy bơm gồm 60% cát, sỏi; 40% nước. Lượng nước phát sinh lớn nhất trong ngày là: 10 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: các thông số pH, TSS, COD, BOD, Fe tổng, tổng dầu mỡ khoáng trong nước thải sản xuất được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận:

+ Vị trí: Nước thải sau xử lý được xả thải ra sông Đăk Snghé tại vị trí có tọa độ: X= 1602.183; Y= 573.387.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy theo đường ống DN150x3.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Đăk Snghé

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Với loại hình của dự án, trong quá trình hoạt động, khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện (máy nổ phục vụ hoạt động bơm hút cát) và các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực, đây là các nguồn thải di động do đó Chủ cơ sở không đề xuất cấp phép đối với nội dung này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Chủ yếu từ hoạt động bơm, hút cát và hoạt động xúc bốc, vận chuyển thành phẩm đến nơi tiêu thụ.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn	
			QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường)	QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường)
1	Tiếng ồn	dBA	70	
2	Độ rung	dB		70

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận, Chủ cơ sở phải thực hiện giám sát định kỳ đối với môi trường nước mặt và không khí 02 lần/năm.

Kết quả giám sát môi trường trong 02 năm gần nhất tại đơn vị như sau:

5.1 Kết quả Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2021.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng công trình mở cát làm VLXDTT thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum”

Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2021

TT	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
					X	Y			A ₁	A ₂	B ₁	B ₂
1	Sông Đăk Snghe đoạn chảy qua khu vực khai thác của Dự án Khai thác mỏ cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	M1	QT/M ₁₁₄	18/6/2021;	1602223	0573439	pH	7,13	6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
							Fe tổng (mg/L)	0,13	0,5	1	1,5	2
							TSS (mg/L)	47,3	20	30	50	100
							COD (mg/L)	19,8	10	15	30	50
							BOD ₅ ²⁰ (mg/L)	10,2	4	6	15	25
							Tổng dầu mỡ (mg/L)	KPH (MDL = 0,5)	0,5	0,5	1	1
			Tổng conliform (MPN/100mL)	610	2.500	5.000	7.500	10.000				
			QT/M ₂₅₁	24/11/2021	1602223	0573439	pH	7,06	6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
							Fe tổng (mg/L)	0,15	0,5	1	1,5	2
							TSS (mg/L)	44,8	20	30	50	100
							COD (mg/L)	20,6	10	15	30	50
							BOD ₅ ²⁰ (mg/L)	12,5	4	6	15	25
Tổng dầu mỡ (mg/L)	KPH (MDL < 0,3)	0,5					0,5	1	1			
Tổng conliform (MPN/100mL)	420	2.500	5.000	7.500	10.000							

Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ A₁: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A₂, B₁ và B₂.

+ A₂: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B₁, và B₂.

+ B₁: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂.

+ B₂: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

- KPH: Không phát hiện

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

* Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc:

Kết quả quan trắc các thông số đặc trưng cho môi trường nước mặt trong các đợt tại vị trí quan trắc M1 được so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; dựa trên số liệu quan trắc cho thấy: Các thông số trong mẫu quan trắc QT/M₁₁₄ và QT/M₂₅₁, hầu hết đều có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép của cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

* Kết luận:

Trong năm 2021, khu vực quan trắc tại Sông Đăk Snghe đoạn chảy qua khu vực khai thác của dự án (M1) có giá trị của các thông số vào thời điểm quan trắc đa số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B₁), chất lượng môi trường nước mặt tại Sông Đăk Snghe đoạn chảy qua khu vực khai thác của dự án chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án.

Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng không khí năm 2021

TT	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
					X	Y			A ₁
1	Tại khu vực bãi tập kết của Dự án Khai thác mở cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 3 thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đắk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	K1	QT/K ₁₆₂	18/6/2021	1602239	0573425	Nhiệt độ (°C)	28,2	32 ⁽¹⁾
							Độ ẩm (%)	59,9	≤ 80 ⁽¹⁾
							Tốc độ gió (m/s)	0,5-2,2	1,5 ⁽¹⁾
							Bụi lơ lửng (µg/m ³)	57,4	300 ⁽²⁾ ; 8.000 ⁽⁴⁾
							CO (µg/m ³)	< 2.975	30.000 ⁽²⁾ ; 40.000 ⁽³⁾
							SO ₂ (µg/m ³)	19,2	350 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾
							NO ₂ (µg/m ³)	15,1	200 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾
		QT/K ₃₃₂	24/11/2021	1602239	0573425	Nhiệt độ (°C)	21,5	32 ⁽¹⁾	
						Độ ẩm (%)	81,3	≤ 80 ⁽¹⁾	
						Tốc độ gió (m/s)	0,4-2,5	1,5 ⁽¹⁾	
						Bụi lơ lửng (µg/m ³)	54,1	300 ⁽²⁾ ; 8.000 ⁽⁴⁾	
						CO (µg/m ³)	< 2.975	30.000 ⁽²⁾ ; 40.000 ⁽³⁾	
						SO ₂ (µg/m ³)	15	350 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾	
						NO ₂ (µg/m ³)	15,1	200 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾	

Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- (3): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- (4): QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

** Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc:*

Kết quả quan trắc các thông số đặc trưng cho môi trường không khí trong các đợt tại các vị trí quan trắc được so sánh với các quy chuẩn hiện hành; dựa trên số liệu quan trắc cho thấy: Các thông số trong mẫu quan trắc QT/K₁₆₂ và QT/K₃₃₂ có giá trị thấp và thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 26:2016/BYT, QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT; riêng giá trị vi khí hậu trong mẫu QT/K₃₃₂ hơi cao, đại diện là độ ẩm cao hơn QCVN 26:2016/BYT khoảng 1,003 lần và tốc độ gió cao hơn khoảng giới hạn lớn nhất của QCVN 26:2016/BYT khoảng 3,75 lần; trong mẫu QT/K₁₆₂ có tốc độ gió cao hơn khoảng giới hạn lớn nhất của QCVN 26:2016/BYT khoảng 1,46 lần.

** Kết luận:*

Trong năm 2021, tại khu vực quan trắc (khu vực bãi tập kết của dự án) có giá trị các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2016/BYT, QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT; riêng giá trị vi khí hậu hơi cao, độ ẩm (QT/K₃₃₂) cao hơn khoảng giới hạn lớn nhất của QCVN 26:2016/BYT khoảng 1,003 lần và tốc độ gió (QT/K₁₆₂ và QT/K₃₃₂) vượt khoảng giới hạn lớn nhất của QCVN 26:2016/BYT khoảng 1,46 – 3,75 lần.

5.2 Kết quả Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2022

Bảng 10. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2022

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc	QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
				X	Y			A ₁	A ₂	B ₁	B ₂
1	Sông Đăk Snghe đoạn chảy qua khu vực khai thác của Dự án Khai thác mỏ cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	QT/M ₁₁₅	15/6/2022	1602223	0573439	pH	7,13	6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
						Fe tổng (mg/L)	0,22	0,5	1	1,5	2
						TSS (mg/L)	41	20	30	50	100
						COD (mg/L)	22,4	10	15	30	50
						BOD ₅ ²⁰ (mg/L)	13,3	4	6	15	25
						Tổng dầu mỡ (mg/L)	KPH (MDL = 0,3)	0,5	0,5	1	1
						Tổng conliform (MPN/100mL)	4.000	2.500	5.000	7.500	10.000
		QT/M ₂₈₆	25/11/2022	1602223	0573439	pH	7,06	6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
						Fe tổng (mg/L)	0,63	0,5	1	1,5	2
						TSS (mg/L)	39,7	20	30	50	100
						COD (mg/L)	18,4	10	15	30	50
						BOD ₅ ²⁰ (mg/L)	11,5	4	6	15	25
						Tổng dầu mỡ (mg/L)	KPH (MDL = 0,3)	0,5	0,5	1	1
						Tổng conliform (MPN/100mL)	110	2.500	5.000	7.500	10.000

Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ A₁: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A₂, B₁ và B₂.

+ A₂: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B₁, và B₂.

+ B₁: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂.

+ B₂: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

- KPH: Không phát hiện

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

* Kết luận:

Trong năm 2022, khu vực quan trắc tại Sông Đăk Snghé đoạn chảy qua khu vực khai thác của dự án có giá trị của các thông số vào thời điểm quan trắc đa số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B₁), chất lượng môi trường nước mặt tại Sông Đăk Snghé đoạn chảy qua khu vực khai thác của dự án chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án.

Bảng 11. Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2022

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				X	Y			A ₁
1	Tại khu vực bãi tập kết của Dự án Khai thác mở cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 3 thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	QT/K ₁₄₀	15/6/2022	1602239	0573425	Nhiệt độ (°C)	34,3	32 ⁽¹⁾
						Độ ẩm (%)	54,6	≤ 80 ⁽¹⁾
						Tốc độ gió (m/s)	0,8	1,5 ⁽¹⁾
						Bụi lơ lửng (µg/m ³)	55,4	300 ⁽²⁾ ; 8.000 ⁽⁴⁾
						CO (µg/m ³)	<2.975	30.000 ⁽²⁾ ; 40.000 ⁽³⁾
						SO ₂ (µg/m ³)	20,4	350 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾
						NO ₂ (µg/m ³)	15,4	200 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾
		QT/K ₃₃₈	25/11/2022	1602239	0573425	Nhiệt độ (°C)	28,6	32 ⁽¹⁾
						Độ ẩm (%)	73,4	≤ 80 ⁽¹⁾
						Tốc độ gió (m/s)	1,5	1,5 ⁽¹⁾
						Bụi lơ lửng (µg/m ³)	59,6	300 ⁽²⁾ ; 8.000 ⁽⁴⁾
						CO (µg/m ³)	<2.975	30.000 ⁽²⁾ ; 40.000 ⁽³⁾
						SO ₂ (µg/m ³)	16,4	350 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾
						NO ₂ (µg/m ³)	11,5	200 ⁽²⁾ ; 10.000 ⁽³⁾

Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- (3): QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- (4): QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

*** Kết luận:**

Trong năm 2022, tại khu vực quan trắc (*khu vực bãi tập kết của dự án*) có giá trị các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2016/BYT, QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Do đặc trưng loại hình hoạt động của cơ sở chỉ trang bị nhà vệ sinh có hầm tự hoại 03 ngăn, hồ lắng thu gom nước. Căn cứ Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường các công trình nêu trên không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

6.2.1. Quan trắc nước thải:

Căn cứ khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục và định kỳ.

6.2.2. Quan trắc khí thải:

Căn cứ khoản 3, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục và định kỳ.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Để đảm bảo trong quá trình hoạt động dự án không gây tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh và đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng chống, hạn chế ô nhiễm, chủ cơ sở đề xuất chương trình giám sát môi trường định kỳ như sau:

a) Quan trắc môi trường không khí lao động

- Vị trí giám sát: 01 vị trí

+ K01: Tại khu vực bãi tập kết. Tọa độ: X= 1.602.239; Y= 0573.425

- Số lượng mẫu: 01 mẫu.

- Các thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, SO₂, NO₂, CO.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT: Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b) Quan trắc nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đoạn chảy qua khu vực khai thác của dự án.
Toạ độ: X= 1602.223; Y= 0573.439

- Các thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Fe, tổng dầu mỡ, Coliform.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu;

- Tần suất: 02 lần/ năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-NM:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Giám sát chất thải rắn

- Giám sát khối lượng, thành phần của từng loại chất thải và biện pháp thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.

+ Khu vực bãi tập kết.

+ Khu vực thu gom, phân loại rác thải.

- Tần suất: Thường xuyên.

d) Giám sát khác

- Giám sát sạt lở dọc hai bên bờ sông khai thác.

- Tần suất: Thường xuyên.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Hàng năm, đơn vị sẽ bố trí kinh phí để thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tổng hợp kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Môi trường không khí	Đợt/năm	2	1.250.000	2.500.000
2	Nước thải	Đợt/năm	2	1.750.000	3.500.000
3	Lập báo cáo định kỳ công tác bảo vệ môi trường	Báo cáo/năm	1	8.000.000	8.000.000
III	Tổng				14.000.000

- Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Tường Tâm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm 2021 và 2022, không có cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra về công tác bảo vệ môi trường đối với cơ sở Đầu tư xây dựng công trình mỏ cát làm VLXDĐT tại thuộc thôn 3, xã Tân Lập và thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Hiện tại, hoạt động khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường của cơ sở chưa gây tác động đến môi trường, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và sự cố môi trường đã được đơn vị thực hiện theo đúng Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh không để ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, đảm bảo các giá trị các thông số cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT.

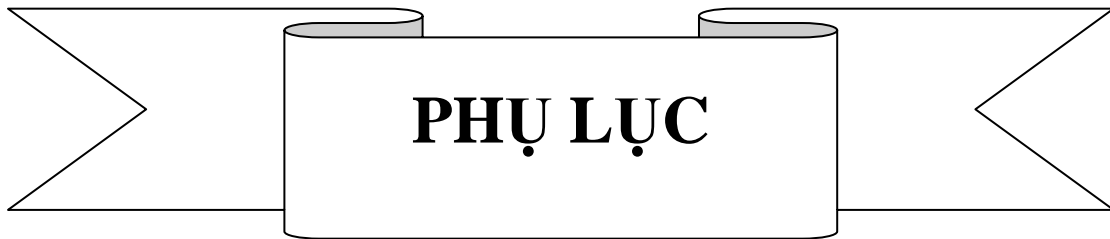
- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi thấm vào môi trường đất.

- Thu gom và quản lý chất thải sản sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống các sự cố, đảm bảo an toàn lao động, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định.

- Thực hiện đúng Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

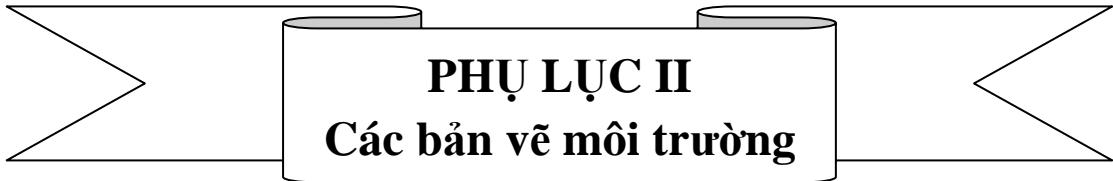
- Hàng năm, thực hiện quan trắc môi trường và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.



PHỤ LỤC



PHỤ LỤC I
Các văn bản pháp lý



PHỤ LỤC II
Các bản vẽ môi trường

PHỤ LỤC III
Phiếu kết quả quan trắc